Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3006.92.90

Mã HS	3006.92.90
Mô tả hàng hóa	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này / - Loại khác: / - - Phế thải dược phẩm: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 15:50:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/30069290/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	21	21%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4686
Thuế NK ưu đãi (MFN)	14	14%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4686
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4686
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	2,7; M: 4	2,7% · M: 4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
EVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	9.8	9,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E4610
ATIGA	2022	2022	*	AT!E4571
ATIGA	2023	2023	*	AT!F4571
ATIGA	2024	2024	*	AT!G4571
ATIGA	2025	2025	*	AT!H4571
ATIGA	2026	2026	*	AT!I4571
ATIGA	2027	2027	*	AT!J4571
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E4609
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F4609

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G4609
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H4609
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I4609
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J4609
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E4613
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F4613
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G4613
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H4613
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I4613
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J4613
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F4613
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H4577
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F4573
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G4573
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H4573
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I4573
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J4573
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K4573
VKFTA	2022	2022	14	VK!E4573
VKFTA	2023	2023	14	VK!F4573
VKFTA	2024	2024	14	VK!G4573
VKFTA	2025	2025	14	VK!H4573
VKFTA	2026	2026	14	VK!I4573
VKFTA	2027	2027	14	VK!J4573
VCFTA	2022	2022	*	VC!D4620
VCFTA	2023	2023	*	VC!E4620

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F4620
VCFTA	2025	2025	*	VC!G4620
VCFTA	2026	2026	*	VC!H4620
VCFTA	2027	2027	*	VC!I4620
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D4617
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E4617
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F4617
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G4617
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H4617
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I4617
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D4625
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E4625
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F4625
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G4625
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H4625
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I4625
EVFTA	2022	2022	10,1	EV-NK!D4596
EVFTA	2023	2023	8,9	EV-NK!E4596
EVFTA	2024	2024	7,6	EV-NK!F4596
EVFTA	2025	2025	6,3	EV-NK!G4596
EVFTA	2026	2026	5	EV-NK!H4596
EVFTA	2027	2027	3,8	EV-NK!I4596
UKVFTA	2022	2022	10,1	UKV!D4598
UKVFTA	2023	2023	8,9	UKV!E4598
UKVFTA	2024	2024	7,6	UKV!F4598
UKVFTA	2025	2025	6,3	UKV!G4598

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	5	UKV!H4598
UKVFTA	2027	2027	3,8	UKV!I4598
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	9,5	CPTPP!D4596
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8,1	CPTPP!E4596
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,8	CPTPP!F4596
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	5,4	CPTPP!G4596
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	4	CPTPP!H4596
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	2,7	CPTPP!I4596
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,3	CPTPP!J4596
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D4617
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E4617
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F4617
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G4617
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H4617
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I4617
RCEP B	2022	2022	*	B!D4617
RCEP B	2023	2023	*	B!E4617
RCEP B	2024	2024	*	B!F4617
RCEP B	2025	2025	*	B!G4617
RCEP B	2026	2026	*	B!H4617
RCEP B	2027	2027	*	B!I4617
RCEP C	2022	2022	*	C!D4617
RCEP C	2023	2023	*	C!E4617
RCEP C	2024	2024	*	C!F4617
RCEP C	2025	2025	*	C!G4617
RCEP C	2026	2026	*	C!H4617

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I4617
RCEP D	2022	2022	*	D!D4617
RCEP D	2023	2023	*	D!E4617
RCEP D	2024	2024	*	D!F4617
RCEP D	2025	2025	*	D!G4617
RCEP D	2026	2026	*	D!H4617
RCEP D	2027	2027	*	D!I4617
RCEP E	2022	2022	*	E!D4620
RCEP E	2023	2023	*	E!E4620
RCEP E	2024	2024	*	E!F4620
RCEP E	2025	2025	*	E!G4620
RCEP E	2026	2026	*	E!H4620
RCEP E	2027	2027	*	E!I4620
RCEP F	2022	2022	*	F!D4617
RCEP F	2023	2023	*	F!E4617
RCEP F	2024	2024	*	F!F4617
RCEP F	2025	2025	*	F!G4617
RCEP F	2026	2026	*	F!H4617
RCEP F	2027	2027	*	F!I4617
VIFTA	2024	2024	12.6	VI!F4257
VIFTA	2025	2025	11.2	VI!G4257
VIFTA	2026	2026	9.8	VI!H4257
VIFTA	2027	2027	8.4	VI!I4257

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “2,7; M: 4” có mức chung 2,7% và mức “M:” 4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “2,7; M: 4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “2,7”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VKFTA 14%, VN-LAO 14%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (14%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 14%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3006.92 có 2 dòng thuế; dòng 3006.92.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3006.92.10 Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3006.92.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 14% của mã 3006.92.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4686), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.